

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV và NĂM 2010

PHẦN I: Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV/2010	LƯỸ KẾ NĂM 2010	QUÝ IV/2009	LƯỸ KẾ NĂM 2009
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	154.906.176.767	371.263.955.030	144.756.318.694	363.214.629.968
2. Các khoản giảm trừ	03				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (01-03)	10	154.906.176.767	371.263.955.030	144.756.318.694	363.214.629.968
4. Giá vốn hàng bán	11	135.784.197.880	309.813.018.276	128.641.814.778	313.085.664.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10-11)	20	19.121.978.887	61.450.936.754	16.114.503.916	50.128.965.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	351.056.075	2.099.631.133	733.214.657	2.355.395.357
7. Chi phí tài chính	22	3.532.893.944	13.076.050.778	1.607.014.660	4.408.811.922
Trong đó: lãi vay phải trả	23	3.532.893.944	12.886.800.095	1.607.014.660	4.408.811.922
8. Chi phí bán hàng	24	260.016.742	1.585.991.939	489.720.215	2.359.941.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.208.221.027	18.850.046.059	4.844.921.919	16.370.091.790
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [20+(21-22)-(24+25)]	30	9.471.903.249	30.038.479.111	9.906.061.779	29.345.515.449
11. Thu nhập khác	31	375.799.749	1.627.175.985	902.997.262	1.824.418.975
12. Chi phí khác	32	60.081.920	1.410.443.469	326.289.241	629.813.324
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40	315.717.829	216.732.516	576.708.021	1.194.605.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	9.787.621.078	30.255.211.627	10.482.769.800	30.540.121.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.481.686.106	7.764.993.886	1.874.646.459	5.394.980.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60	7.305.934.972	22.490.217.741	8.608.123.341	25.145.140.626
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	609	1.874	717	2.100

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Tuấn

NGUYỄN ĐỨC BÓN

TRẦN VĂN THÀNH

